



## TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA LÀNG TRUYỀN THỐNG Ở SHIZUOKA, NHẬT BẢN

HOÀNG MINH LỢI

Shizuoka là một tỉnh của Nhật Bản, có diện tích 7.779,63 km<sup>2</sup>, chiếm 2,1% diện tích toàn quốc, đứng ở vị trí thứ 13 của đất nước. Tỉnh này có số dân là 3.787.552 người (số liệu ngày 01/5/2003), chiếm 3% dân số toàn quốc, đứng vị trí thứ 10 ở Nhật Bản. Mật độ dân số (số liệu ngày 01/10/2001) là 486 người/km<sup>2</sup>, đứng vị trí thứ 13 toàn quốc (314,4 người/km<sup>2</sup>). Số liệu ngày 01/5/2003 cho biết, tổng số thành phố, thị xã, thị trấn, làng ở Shizuoka là 73, trong đó có 1 thành phố là Shizuoka, 19 thị xã (Shi), 49 thị trấn (Machi) và 4 làng (Mura) (Ban kế hoạch tỉnh Shizuoka, 2003, tr. 2).

Về điều kiện địa lý, tự nhiên, tỉnh Shizuoka có bốn mùa, song nhìn chung địa phương có khí hậu ẩm áp. Nhiệt độ bình quân năm là 16°C. Nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 1 là từ 3 đến 6°C. Lượng mưa hàng năm là 1900 đến 2900mm, nhiều vào mùa hè, nhất là từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa chỉ từ 1.200 đến 2.000mm. Địa hình Shizuoka rất phức tạp với vùng bình nguyên "nghèo nàn"; vùng Bắc Bộ là dãy núi Nam Anpơ với nhiều ngọn cao trên 3000m mà tiêu biểu nhất là núi Sĩ (Fuji). Dãy núi này hướng bắc - đông chạy theo hướng Bắc - Nam

ra tận bờ biển. Những mạch núi này tạo nên những dòng sông chảy xiết chia cắt nhiều vùng đất trong tỉnh.

Về lịch sử, những phát hiện khảo cổ học cho thấy từ thời kỳ Đồ đá cũ (50.000 – 10.000 năm trước Công nguyên) con người đã cư trú ở nơi đây. Từ xa xưa vùng đất này cũng từng tồn tại 3 tiểu quốc là Tootomi, Suruga và Izu. Thời Cận thế (1543 - 1868) chính quyền quân sự của Tướng quân dòng họ Tokugawa đã từng đặt đại bản doanh tại đây. Tiếp đó, thời Minh Trị (1868 - 1912) đã tiến hành cải cách năm 1871, bãi bỏ các Han (lãnh địa nằm dưới sự thống trị của các lãnh chúa phong kiến lớn dưới thời kỳ Edo (1600 - 1868) để lập tỉnh (Ken). Tỉnh Shizuoka được thành lập từ năm này, song trải qua những thay đổi tách nhập để rồi tháng 8 năm 1876, hợp nhất cả 3 vùng Tootomi, Suruga, Izu thành Shizuoka và từ năm 1878 trở thành Shizuoka như ngày nay (Masayoshi và cộng sự, 1988, tr. 112).

Với điều kiện địa lý đa dạng gồm miền núi, đồng bằng và ven biển Shizuoka, cũng đồng nghĩa với sự xuất hiện, hình thành và phát triển của những loại hình làng tương ứng. Qua đó làng ở Shizuoka có nhiều đặc

sắc, song trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến vấn đề tổ chức và quản lý của làng truyền thống.

## 1. Tổ chức của làng

### 1.1. Đất thừa kế và huyết thống

Diện mạo của ngôi làng ở Shizuoka đã xuất hiện vào cuối thời kỳ Jomon (khoảng 3000 - 4000 năm tr-ớc) qua việc phát hiện di chỉ ở bên bờ Sanaru phía Tây ngoại ô thị xã Hamamasu ngày nay. Song, không vì thế mà có thể đ-a ra nhận định chung về nguyên nhân ra đời của các loại hình làng ở Shizuoka. Điều dễ nhận thấy nhất là không gian môi tr-ờng tự nhiên (miền núi, thung lũng, đồng bằng, ven biển) cùng với điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể (chính sách khai hoang của chính quyền, biến động xã hội, gia tăng dân số...) là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự hình thành và cách tổ chức không gian c- trú đ-ợc gọi là làng (Mura, Sonraku).

Có thể thấy, sau khi hình thành, làng vẫn tiếp tục dựa vào sự kết hợp của hai loại quan hệ nh- sau:

Thứ nhất, quan hệ về đất đai thừa kế và căn cứ trên cơ sở của mối quan hệ này mà quyết định kết cấu của nhóm và thành viên cấu thành của tổ chức bởi quy mô của các làng khác nhau. Về đại thể làng lớn với hơn 100 nóc nhà, làng nhỏ thậm chí chỉ hơn 10 nóc nhà mà thôi. Đây đ-ợc xem là quan niệm phổ biến, đặc biệt là ở vùng Suruga vốn là một tiểu quốc x- a kia trong lịch sử ở Shizuoka.

□ các làng lớn đã hình thành, tồn tại và phát triển các tổ chức nội bộ nh- tổ (Ko), nhóm (Gumi), Moyori (tổ chức trong làng hay thuộc các vùng phụ cận của làng, thị trấn, thị xã) và tất cả ít nhiều đều dựa vào quan hệ đất đai thừa kế.

Thứ hai, đó là quan hệ huyết thống dựa trên cơ sở của hôn nhân với trung tâm là gia đình và họ hàng, tồn tại theo hai phía bên bố, bên mẹ (hay bên nội, bên ngoại). Điều đó và tr-ớc hết là cơ sở của sự hình thành tổ chức trong đồng tộc thống nhất dù sau đó có phân chia thành các gia đình nhỏ đi chăng nữa.

□ Shizuoka ng-ời ta th-ờng gọi mối quan hệ thống nhất này là Itto. Thế nh- ng, ở Suruga nhiều khi Itto lại đ-ợc cho là không có sự gắn bó vững chắc bởi sự “mờ ảo” không rõ ràng theo hệ thống của quan hệ họ hàng. Nhiều sự việc cho thấy đó chẳng qua chỉ là ý thức đơn giản và quan hệ bởi dấu hiệu nào đó có cùng phả hệ mà thôi. Phải chăng điều đó đ-ợc giải thích bởi lý do sau.

Ngoài quan hệ huyết thống còn tồn tại một quan hệ khác gọi là “quan hệ huyết thống mô phỏng”. Nhiều nơi, nhất là ở phía Đông của vùng Suruga khá phổ biến dạng quan hệ này và gọi là Kaneoya. Thực chất, đây là quan hệ bố mẹ nuôi (Oyabun) và con nuôi (Kobun) và nếu nhìn theo quan điểm vị trí gia đình thì Oyabun là vị trí của ng-ời đứng đầu, lãnh đạo còn Kobun là vị trí của ng-ời phục tùng. Tuy nhiên, x- a kia trong quan hệ xã hội trong làng còn tồn tại quan niệm Oyabun là địa chủ, Kobun là tiểu nông.

Kaneoya th-ờng đ-ợc xác lập nhân dịp hôn lễ, bởi vì khi đó, ng-ời bạn thân thiết của gia đình chú rể (hoặc cô dâu) chủ động thiết lập quan hệ này từ tr-ớc để rồi lễ c-ới chỉ là dịp để khẳng định mối quan hệ này mà thôi. Với t- cách là quan hệ Kaneoya và trở thành Oyabun nên khi tiến hành nghi lễ kết hôn, Oyabun sẽ tặng cho Kobun tặng phẩm sinh hoạt, y phục cùng lễ nghi của quan hệ này. Về sau, việc này đơn giản hơn song phần lễ nghĩa vẫn không thể thiếu đ-ợc. Sau lễ kết hôn, ngay dịp Tết đầu tiên, Kobun phải

đem bánh dày đến nhà Oyabun thăm hỏi, đáp lễ. Ngoài ra, các dịp lễ hội như Obon, Tết hay trong cuộc sống khi cần thiết thì Kobun nhất thiết phải đến thăm hỏi Oyabun. Ngược lại, nếu Kobun sinh con thì vào dịp sinh nhật, lễ “bảy, năm, ba” sẽ nhận được tiền và quà từ Oyabun. Thêm nữa, bất cứ nhà Kobun có chuyện gì nhất thiết đều cần đến sự có mặt của Oyabun. Với Kaneoya, thông thường bố nuôi là người có thực lực, vị trí ảnh hưởng ở làng và những người này luôn tìm tới những gia đình phù hợp, tương xứng về địa vị để từ đó thiết lập quan hệ Kaneoya. Thực ra, quan hệ Kaneoya cũng truyền qua các thế hệ và có tính cố định song cũng không tránh khỏi những thăng trầm và thay đổi bởi lẽ đó nhất định không phải là quan hệ lâu dài mãi mãi. Dẫu sao, Kaneoya cho thấy đó là quan hệ trên dưới mang tính tương đối về vị trí gia đình ở làng; giữa Oyabun và Kobun cũng tồn tại quan hệ qua lại của sự cho nhận cùng tình nghĩa, đạo lý là nền tảng cơ bản. Thật vậy, nơi đây vẫn tồn tại quan hệ bố mẹ nuôi và con nuôi rất nồng hậu qua thời gian và biến cố lịch sử.

Một dạng khác của “quan hệ huyết thống mô phỏng” gọi là Oyakata. Quan hệ này được xác lập trên cơ sở nặng tình nghĩa thân thiết, thử thách qua thời gian lâu dài nên người được kính trọng, có vai trò, vị trí như bố mẹ. Những “người con” vẫn nhận được ân tình từ Oyakata qua việc xin được giúp đỡ về kinh tế ví như được Oyakata bán rơm cho vùng rừng núi có gỗ đốt than, cho mượn nông cụ, vận chuyển, cho vay tiền hoặc khi dựng nhà còn nhận được nguyên vật liệu cần thiết v.v... Trái lại, các dịp lễ, Tết, người được giúp đỡ sẽ đến gia đình Oyakata thăm hỏi và đáp lễ. Hơn nữa, nhân các dịp lễ hội, lên chúc, cúi xin, tang ma hay có việc gấp mọi người sẽ cùng với hàng xóm thân cận đến nhà Oyakata giúp đỡ tận tình và điều đó dường

nh- đã trở thành tập quán. Như vậy, những công việc, hành động trên chính là sự gắn kết, câu thúc của nghĩa tình bên cạnh lý do kinh tế. Trên bình diện chung, làng với hơn 130 nóc nhà thì có khoảng 10 nhà trở thành Oyakata như thế. Bên cạnh đó, những đứa trẻ của gia đình có ít đất đai sẽ được gửi làm thuê ở gia đình Oyakata để rồi sau đó có thể trở thành con nuôi, gọi là Kokata. Tuy nhiên, Kokata ở các làng không nhiều, chỉ có khoảng 2 – 3 nhà mà thôi.

Như vậy, làng ở Shizuoka nổi bật hai vấn đề về quan hệ đất đai thừa kế và quan hệ huyết thống, mà trong đó; biểu hiện rõ nhất là quan hệ đất đai nơi đây.

### 1. 2. Nhóm và tổ

Trước hết, bắt đầu từ những làng nhỏ với số lượng nhà không nhiều, khoảng gần 20 nóc nhà mà thôi. □ đây chỉ có một người đứng đầu phụ trách về vấn đề nông nghiệp, tạm hiểu là “người trông” bởi không có chức danh chính thức gì. Điều đó cho thấy, ở những làng nhỏ thì những tổ chức nội bộ của làng như nhóm (Gumi) tổ (Ko) hầu như không tồn tại. Sở dĩ như vậy là vì số lượng nhà quá ít, tầng lớp được quan niệm là quan trọng đóng vai trò chủ yếu trong tổ chức nội bộ làng lại không có. Đã vậy, tổ chức được xem như là sự cố kết, tập hợp của dòng họ lại không phát triển. Thật vậy, trên thực tế, có làng với 10 nóc nhà thì có 5 nhà là thuộc một dòng họ (họ Yamamoto) trong khi 5 nhà khác là năm họ riêng biệt. Thêm nữa, ở những làng như vậy, lễ cúng tế thần vốn là nơi có tính chất tổ chức lại có hai địa điểm. Chẳng hạn, nhà tế lễ ở đằng phía cuối làng còn đền thờ lại ở trên đỉnh núi...

Trái với hiện trạng trên, ở những làng lớn (vài chục nóc nhà trở lên), các tổ chức nội bộ làng khá phát triển. Đơn cử một làng

cụ thể là làng Aohanekon đ-ợc chia làm ba nhóm. Nhóm một gọi là Hinatagumi với 10 nóc nhà; nhóm hai là Nakagumi gồm 9 nhà và nhóm ba là Uwagumi gồm 10 nhà. Ba nhóm này tập trung trong phạm vi khoảng 2km. Nhóm Hinatagumi hình thành và tập trung ở phía Nam của núi nên thông th-ờng những ng-ời của nhóm này gọi ba nhóm kia là Honmura tức “làng gốc”. Sở dĩ nh- vậy vì nhóm này khai thác mở rộng nơi c- trú dựa trên nền tảng từ những ng-ời đến từ ba nhóm kia. Tuy chia ba nhóm song có thể nói sự gắn bó về đất đai thừa kế đã duy trì hoạt động nội bộ làng.

Mỗi làng có một ng-ời đứng đầu; mỗi nhóm có một tr-ởng nhóm với nhiệm kỳ 2 năm và sẽ đ-ợc lựa chọn thay thế vào tháng 4. Tr-ởng hợp có 3 tr-ởng nhóm sẽ có một ng-ời là kế toán, một ng-ời phụ trách sự vụ liên quan đến công việc chung của làng còn một ng-ời chỉ là tr-ởng nhóm đơn thuần. Nh- vậy, tr-ởng nhóm vừa là đại diện của nhóm có quyền quyết định việc th-ơng l-ợng, trao đổi trong nhóm và cũng đồng thời kiêm nhiệm chức vụ của làng. Tr-ớc kia chỉ gia đình giàu có mới làm tr-ởng nhóm; nh- ng điều đó hiện nay không còn nữa.

Một chức vị khác trong làng gọi là Omiyasan là ng-ời đảm nhiệm việc tế lễ liên quan đến đền, miếu... và chỉ có một ng-ời đồng thời không phải cha truyền con nối. Những ng-ời hợp lực trong công việc cho Omiyasan là ng-ời đ-ợc cử ra từ mỗi nhóm (mỗi nhóm một ng-ời).

Các nhóm có thể phát huy tính độc lập của riêng mình trong các công việc nh- lên chức vụ, kết hôn, tang ma, lễ hội... Trong đó, thể hiện rõ nhất là trong tang lễ. Nếu gia đình cùng nhóm có việc hiếu, mỗi gia đình cử một nam và một nữ tham dự, giúp đỡ và những ng-ời này, th-ờng là chủ hộ hoặc có vị

trí trong gia đình. Chẳng hạn, nếu tang lễ ở nhóm Nakagumi, tất cả các gia đình trong nhóm đều cử một nam, một nữ tới tham gia ngay từ đầu. Trong khi đó, gia đình ở các nhóm khác chỉ tham gia vào đúng ngày tổ chức tang lễ, tức là ngày cuối cùng của tang lễ mới có sự hiện diện của tất cả các gia đình trong làng.

X- a kia là thổ táng; song từ năm 1966 hầu hết là hoả táng. Khi tiến hành thổ táng phải chọn 2 – 4 ng-ời gọi là Doninshu để đào huyệt (koshiage). Về sau này, từ các gia đình trong làng, mọi ng-ời tập trung rồi tới địa điểm tiến hành nghi lễ hoả táng (Naokichi, 1972, tr. 38).

Trong các nhóm lại có một tổ chức nhỏ hơn đ-ợc xem nh- một phần của nhóm gọi là tổ (Ko) và thật ra, Ko còn có nhiều nghĩa nh- hội, tổ chức, học tập, hoà giải...

Đơn cử về làng Sugiyama có ba nhóm lớn (Gumi) là Higashigumi, Horagumi và Uwagumi. Trong nhóm Horagumi lại có nhóm nhỏ hơn Shindobatagumi và t-ơng tự trong nhóm Uwagumi còn có hai nhóm nhỏ là Higashigumi và Nakaogumi. Trong khi đó, ở ba nhóm chính Higashigumi, Horagumi, Uwagumi lại có các tổ chức riêng biệt của mỗi nhóm chính là tổ (Ko), nh- Kanotoko, Yamanokamiko, Akihako, Koanko, Juninichiko... Chẳng hạn, tổ Kanotoko (thuộc nhóm Higashigunu) họp tập trung vào ngày 10 hàng; tháng trong, đó thể hiện rõ nhất vai trò của Yado tức là ng-ời đến l-ợt tổ chức trong nhóm. Thông th-ờng, nam giới là những ng-ời tham gia chủ yếu và khi gia đình nào có tang lễ thì ng-ời đóng vai trò quan trọng là Yado.

Số lần tiến hành tập trung của các tổ không giống nhau bởi phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh của chính họ. Các tổ ở vùng rừng núi sâu, xa th-ờng tổ chức một năm 2

lần vào mùa xuân và mùa thu; trong đó, nam giới tham gia là chính. Trong khi đó, tổ Akihako lại tiến hành 4 lần/năm, tức vào ngày 16 của các tháng 1, 3, 9, 12. Akihako tôn thờ thần lửa nên nữ giới tham gia rất nhiều. Tại nơi tổ chức, ng-ời ta thực hiện nghi lễ v-ợt qua lửa và khi tổ chức vào tháng 1 còn có các điệu nhảy múa gọi là Machiburumai và Ofurumai.

Trong khi đó, tổ Koanko cũng tiến hành 4 lần/năm nh-ng là ngày vào mùng 9 của các tháng 1, 3, 4, 9. Có thể nói, đây là tổ chức của các nữ giới đã lập gia đình. Tr-ớc kia, họ tổ chức thi nấu ăn; hiện nay chỉ đơn giản là làm bánh kẹo và pha trà. Mỗi năm một lần, tổ chức này lại cử ng-ời đại diện đến đền Koan ở thị xã Phú Sĩ (Fuji) vào ngày 9 tháng 4 và việc cất cử này đ-ợc quyết định thông qua bốc thăm may mắn. Ng-ời đ-ợc làm đại diện đ-ợc xem là có may mắn và hạnh phúc trong cuộc đời.

Tổ Juninichiko tiến hành vào ngày 12 hàng tháng và là tổ chức của các bà mẹ. Tuy không có ng-ời đại diện nh-ng hàng tháng họ tự nguyện tích góp các sản phẩm để làm quỹ chung. Cuối năm, vào tháng 12, họ sẽ bán tất cả rồi chia cho các thành viên để chi phí cho cuộc sống gia đình.

Điểm chung và là đặc tr-ng của các nhóm đó là gia đình luân phiên thực hiện vai trò tổ chức các công việc trong nhóm gọi là Yado. Trong khi đó, việc đảm trách ở các tổ (Ko) lại có sự khác nhau bởi phụ thuộc vào giới tính và thế hệ. Chẳng hạn, Yamanokamiko là tổ chức của nam giới bởi thành viên chỉ là các ông chủ gia đình. Trái lại, Akihako là tổ chức của nữ giới và chỉ có các bà chủ nhà tham gia. Tiếp đó, Koanko là của nữ giới đã lập gia đình; Juninichiko là của các bà mẹ.

Ngoài tổ chức gọi là tổ (Ko), ở một vài nơi khác còn có tổ chức t-ơng tự nh-ng nhỏ hơn đ-ợc gọi là Han ở những làng d-ới 20 nóc nhà, có thể ví nh- các tổ, đội...

Với các nhóm lớn, các gia đình lại đ-ợc chia ra căn cứ vào đ-ờng đi lại trong làng nhằm thuận lợi cho công việc, chẳng hạn, nhóm Toburaigumi chia ra phía Nam gồm 13 nhà, phía Bắc gồm 15 nhà. Tuy cách xa nhau nh-ng họ cùng một nhóm bởi có liên quan huyết thống với nhau. Không khó lý giải khi một gia đình có vị thế ở phía Bắc lại có quan hệ với các gia đình phía Nam bởi tr-ớc kia họ xuất thân từ cùng một dòng họ ở phía Nam, cho dù sau này gia đình chuyển tới phía Bắc định c- sinh sống.

Các nhóm là tổ chức quan trọng “gánh vác” đối với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của ng-ời dân trong làng. Ngoài việc truyền phát tin tức, thông tin, các nhóm còn có nhiệm vụ giúp đỡ, t-ơng trợ và thể hiện vai trò của mình trong các nghi lễ kết hôn, tang ma.

Tr-ớc kia, việc đào huyệt, gọi là Koshiage, sẽ do nhóm phụ trách mai táng chọn ra 4 ng-ời. Tuy nhiên, tr-ớc khi có hoá táng 20 năm, Koshiage chỉ còn 2 ng-ời đi đến địa điểm hoá táng mà thôi. Ng-ời chọn ra Koshiage thông th-ờng là ng-ời đứng đầu khu vực đó và việc quyết định sẽ căn cứ vào trình tự luân phiên ghi trong sổ quản lý mai táng liên quan tới Koshiage. Khi đó, những tr-ờng hợp không phải làm Koshiage là phụ nữ đang mang thai, họ hàng gần với ng-ời đã khuất, ng-ời cùng huyết thống chung một ông tổ, ng-ời có vị trí cao nhất. Tr-ớc kia, ở các làng cũng tiến hành chọn ra nhóm giúp đỡ và làm lễ chúc phúc trong lễ kết hôn. Đúng ngày tổ chức lễ c-ới, nhất thiết phải có điệu nhảy múa của nam giới thuộc những ng-ời trong cùng nhóm với gia đình ng-ời tổ chức kết hôn. Ngoài ra, nữ giới cùng nhóm

cũng có sự giúp đỡ gọi là Okatami, tức mỗi ng-ời mang theo 1 Masu gạo trắng (1 Masu = 1/10 đấu = khoảng 1,8kg) đến gia đình có hôn lễ.

Tr-ởng nhóm căn cứ vào tình hình lễ c-ới để vận động các gia đình trong nhóm tham gia giúp đỡ gia đình cô dâu, chú rể. Có nơi, cả việc xây dựng nhà cũng cần có sự giúp đỡ của mọi ng-ời cùng nhóm. Nếu trong nhóm có ng-ời đi học nghề, ng-ời đó nhất thiết phải đến với mọi ng-ời cùng nhóm để nhận lời chúc từ phía họ.

Trong cuộc sống, sinh hoạt ở làng, việc giúp đỡ, t-ơng trợ là th-ờng xuyên, từ những việc t-ởng rất nhỏ nh- cho nhau n-ớc sôi chẳng hạn. Sở dĩ nh- vậy vì nhiều nơi không có địa điểm tắm chung (nh- gần suối n-ớc nóng) nên những gia đình gần kề th-ờng cho nhau n-ớc sôi. Tr-ớc kia có cả gia đình không có phòng tắm, n-ớc rất đ-ợc coi trọng, nh- ng khi cần n-ớc sôi để tắm chỉ cần cất tiếng yêu cầu giúp đỡ (thậm chí chỉ nói vọng sang) của hàng xóm là có ng-ời đến cho ngay. Thật ra, ng-ời cho n-ớc sôi không nhất thiết là họ hàng mà đơn giản chỉ là quan hệ thông th-ờng của các gia đình trong làng mà thôi.

### 1.3. Moyori

Cần khẳng định một lần nữa đây là một tổ chức lớn hơn nhóm (Gumi) với phạm vi trong làng hay cả các vùng phụ cận của làng, thị trấn, thị xã. Mặt khác, trong mỗi Moyori gồm bao nhiêu nhóm là tùy thuộc từng nơi còn có thể thay đổi theo thời gian, nh- vùng Uejo x-a kia có 4 nhóm nh- ng về sau hình thành thêm một nhóm nữa.

Nhìn vào hệ thống chức dịch của làng cũng có đại diện của Moyori và là ng-ời đứng đầu khu vực ấy do các Moyori tuyển chọn. Chức vị đứng đầu Moyori đ-ợc gọi là

Moyori; nh- ng từ năm 1970 chức vị này đã bị loại bỏ. Việc tổ chức lễ hội sẽ do một Moyori đứng đầu theo trình tự luân phiên hàng năm. □ mỗi Moyori, ngoài các nhóm (Gumi) nh- trên, còn hình thành nhóm t-ơng trợ theo đơn vị gồm 5 gia đình với nhau. Nh- đã trình bày ở trên, từ các nhóm sẽ hình thành nên Moyori; vì vậy, phạm vi của Moyori không chỉ đ-ợc định hình mà mức độ ảnh h-ởng khá lớn tùy theo từng làng. Do đó, phạm vi thực chất của làng còn có thể hiểu là thuộc Moyori và bao gồm trong đó là nhiều nhóm khác nhau. Mỗi nhóm lại có thể chia làm nhiều tổ, đội gọi là Ko và Han để rồi ch-a dừng lại ở đó, các Han kết hợp với nhau trở thành Tachiai (một tổ chức các gia đình giúp đỡ nhau trong cuộc sống). Bên cạnh đó, số hộ gia đình của Tachiai phải tuân theo quy định thống nhất cho nên đối với cuộc sống, sinh hoạt th-ờng nhật của dân làng thì đó chính là phạm vi quan hệ, đi lại thực chất ở nơi đây. Khi có lời mời đến chúc mừng một sự kiện nào đó, chẳng hạn, c-ới xin, vào nhà mới..., nh- một tập quán, ngay đêm hôm sau, ng-ời đại diện của Tachiai đến nơi đó cùng với 1 Masu gạo (1 Masu = 1/10 đấu = khoảng 1,8 kg).

Tr-ớc kia, có ít nơi tồn tại một tổ chức với phạm vi t-ơng đ-ơng với nhóm gọi là Suji nh- Shimoyasuji, Utogisuji, Komugisansuji... Tuy nhiên, tổ chức này dần thay đổi và cuối cùng đ-ợc gọi là nhóm (Gumi).

### 1.4. Tổ chức của giới trẻ

Thời Cận đại (1868 – 1945) Tổ chức thanh niên (Seinenkai) đã đ-ợc thành lập, còn tr-ớc đó từng tồn tại các nhóm của giới trẻ nh- ng không phải ở tất cả các vùng miền của Nhật Bản nh- một số ý kiến đ-a ra. □ những địa ph-ơng vùng Đông Bắc có những ng-ời làm thuê thuộc giới trẻ tập hợp trong một tổ

chức gọi là Wakaze (với ý nghĩa là sức mạnh tuổi trẻ) song nhóm của giới này có tính tổ chức theo hình thức hình hoá lại hầu hết không phát triển (Motoe, 1982, tr. 56).

Do đó, sự phát triển của nhóm giới trẻ chỉ giới hạn ở một số vùng, miền mà thôi. □ Shizuoka mà cụ thể là ở Suruga là nơi đã tồn tại và phát triển tổ chức của giới trẻ gọi là Wakaishu (tập hợp của giới trẻ) hay Wakamonogumi (nhóm giới trẻ). Tổ chức này có bốn đặc trưng:

- Nhóm giới trẻ ở đây có sự tham gia của tất cả nam giới. Trong khi đó, các địa phương ở vùng Kanto chỉ có sự tham gia của con trai trưởng cho dù không có sự phân biệt hoặc tồn tại nguyên tắc thành viên tham gia nhóm phải như vậy. Thế nhưng, theo quan niệm xưa chỉ có con trai trưởng là có nhiệm vụ gánh vác việc thừa kế tất cả kỹ năng truyền thống nên nghi lễ gia nhập nhóm chỉ dành cho họ mà thôi.

Một người 15 tuổi là có thể gia nhập nhóm nhưng nhiều trường hợp đến 25 tuổi, họ tự rời khỏi nhóm. Nếu cha đến 25 tuổi nhưng đã kết hôn sẽ tự động rút khỏi nhóm.

- Về tổ chức: tồn tại một trật tự về tuổi tác trong nội bộ nhóm.

- Về hoạt động: trong lễ hội và canh phòng bảo vệ.

Đó là những hoạt động có tính chất tổ chức, phục vụ công việc chung của làng. Nhóm của giới trẻ không chỉ là một tổ chức độc lập mà còn khá triệt để, hoàn chỉnh trong làng. Những hoạt động ấy nhằm gánh vác một phần trong toàn bộ các công việc của làng.

Giới trẻ có những hoạt động như đi chơi đêm nhưng việc này không được tiến hành có tính chất tổ chức dựa vào

Wakamonogumi. Những hoạt động cùng sở thích hoặc của nhiều người thân thiết cùng lứa tuổi hầu hết là hành động cá nhân bởi có lẽ Wakamonogumi không thực hiện được những hoạt động có tính tổ chức trên.

- Về đặc trưng của vùng miền: ở Suruga nói riêng, Shizuoka nói chung đều có sự khác biệt về các khu vực, địa bàn cư trú trong các nhóm của giới trẻ. Song chính sự phát triển của Wakamonogumi là tiền đề, cơ sở dẫn tới sự hình thành của tổ chức thanh niên ở Shizuoka sau này.

## 2. Quản lý của làng

### 2.1. Tài sản công cộng

Có thể nói, làng tồn tại với tư cách một tổ chức và để vận hành tổ chức này thì việc quản lý tài sản công cộng là vô cùng cần thiết bởi đó là cơ sở của sự tồn tại ấy. Theo đó, những tài sản công cộng tiêu biểu có thể thấy ở đây là nhà công cộng, trường, chợ, công trình thủy lợi, đường, nước...

Nhà công cộng (Kominkan) vốn không phải có từ xưa mà “tiền thân” của nó được xem là những ngôi nhà làm nơi trú ngụ của giới trẻ xưa kia được ví như câu lạc bộ sau này vậy. Những cơ sở tương tự câu lạc bộ này dần phát triển thành nhà công cộng cho dù đây không phải là xu hướng chung của tất cả các làng. Nhà công cộng có ở trong làng hoặc có ở các vùng phụ cận thuộc các Moyori cũng có nhà công cộng.

Có nơi còn bán đất công để lấy kinh phí xây Kominkan, số tiền còn lại là tài sản chung nhưng những người mới đến cư trú ở làng không được hưởng quyền lợi với số tài sản này. Có làng, số tiền còn lại sau khi xây dựng nhà công cộng sẽ lấy một phần chia cho các hộ gia đình. Phần tiền còn lại về cơ bản sẽ được dùng làm tài sản chung của làng. Có nơi vì việc sử dụng nhà công cộng

là lần đầu tiên nên những ng-ời mới đến từ sau khi xây dựng xong cũng có thể sử dụng cơ sở này, song họ phải trả cho tổ chức Moyori ở đây một số tiền theo quy định. Những ng-ời mới đến sinh sống ở làng và trở thành dân ngụ c- gọi là Kitarimono hoặc Yosomono. Có nơi còn duy trì căn nhà để các dụng cụ phục vụ ăn uống nh- mâm, bát, đĩa, xoong, nồi... và thỉnh thoảng đi thu các dụng cụ này ở các gia đình làm tài sản chung. Nhiều nơi có nhà công cộng khi hội họp sẽ lấy những tài sản đó để sử dụng, thậm chí có thể cho thuê vì có nơi chứa khoảng 50 mâm phục vụ cho ăn uống của nhiều ng-ời.

Ngoài các tài sản trên thì “th- khố” tức là các tài liệu sổ sách chung của làng cũng đ-ợc xem là tài sản công cộng quan trọng. □ “th- khố” có l-u trữ rất nhiều tài liệu từ x- a nh- thời Trung thế (1192 – 1542), Cận thế (1543-1868) và Cận đại (1868 – 1945) liên quan đến thuỷ lợi, đất đai, tổ chức v.v... Tài liệu th- ờng đ-ợc để trong các hòm, thùng, tủ và ng-ời giữ là các vị đứng đầu khu vực c- trú kế tiếp nhau cai quản. Thời kỳ đầu những tài liệu này để ở nhà vị chức sắc có nhiệm vụ giữ gìn và số tài liệu khá nhiều nên việc vận chuyển không đơn giản chút nào. Chính vì lẽ đó, ngày càng có nhiều làng để loại tài sản này ở nhà công cộng hoặc cơ sở tôn giáo của làng. Bên cạnh các tài sản công cộng trên còn có các tài sản chung khác giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với cuộc sống của dân làng, đó là hệ thống đ-ờng và n-ớc.

## 2.2. Lao động công ích

Cần khẳng định rằng việc quản lý và sử dụng đ-ờng làng chính là ng-ời dân. □ một số vùng phụ cận ngoài làng thuộc các Moyori thì việc làm đ-ờng gọi là Michitsukuri, làm đ-ờng trong làng gọi là

Satomichitsukuri còn làm đ-ờng trong núi gọi là Yamamichitsukuri.

Việc sửa đ-ờng, làm đ-ờng trong làng th- ờng tiến hành vào đầu tháng 8, tức tr-ớc lễ hội Bon nên còn đ-ợc gọi là Bonmichitsukuni. Sau này đ-ờng đã đ-ợc nâng cao chất l- ợng nên việc này chỉ ở mức phát cỏ mà thôi. Tr-ớc kia là đ-ờng đất nên việc làm lại và sửa chữa rất khó khăn, vất vả cho dù phải sử dụng cả sức ngựa đi chằng nữa. Có nơi th- ờng sửa chữa đ-ờng vào mùa xuân và mùa thu và dù công việc diễn ra trong một ngày nh- ng yêu cầu sức lao động khá cao và nặng nhọc.

Những nơi có sẵn nguồn n-ớc chảy ra gọi là Demizu để từ đây, dân làng dùng ống dẫn về phục vụ cho cuộc sống, sinh hoạt. Các nhóm trong làng sẽ cùng chung sức để quản lý nguồn n-ớc đó nh- một tài sản chung.

## 2.3. Hợp làng và truyền phát thông tin

Việc quản lý, vận hành của làng nh- một tổ chức đ-ợc quyết định nội dung thông qua các cuộc họp làng tiến hành định kỳ hoặc đột xuất. Việc họp do làng quyết định, song ngoài ra còn có các cuộc họp do nhóm và Moyori quyết định. Các cuộc họp x- a kia th- ờng đ-ợc tiến hành ở nhà riêng nh- ng về sau tiến hành ở nhà công cộng nhiều hơn. Có nơi, các cuộc họp tiến hành luân phiên giữa các gia đình trong làng. Có Moyori, các cuộc họp tiến hành vào ngày 12 hàng tháng nên còn gọi là “hội ngày 12”. Thông th- ờng, sự khởi đầu của cuộc họp là các tr- ởng nhóm rời đến các vị trí chủ chốt của khu vực tập họp lại với nhau. Cứ mỗi năm một lần, cuộc hội họp đầu tiên tiến hành vào ngày mồng 2 Tết với sự góp mặt của toàn thể các gia đình. Qua đó, thông báo công việc trong năm và

đề xuất việc tuyển chọn các chức vụ ở các vị trí trong năm mới. Trước kia, những cuộc họp nh- vậy có thể mất thời gian tập họp nên làng cử ng- òi gõ lên tấm bảng gỗ cho mọi ng- òi đều biết. Quyết định về tổ chức làng và xử lý các công việc đều căn cứ vào các cuộc họp làng. □ làng, để truyền phát những thông tin liên quan đến tổ chức cuộc sống, sinh hoạt thông th- òng ng- òi ta ghi lên bảng gỗ truyền nhau đọc hoặc hình thức truyền lời của nhau gọi là Iitsugi.

Nh- đã đề cập, mỗi Moyori gồm từ 1 đến 5 nhóm có thể phân bố ở gần đến nơi xa nhất. Do đó, các tr- òng nhóm sẽ truyền thông tin cho nhau từ ng- òi đứng đầu khu vực nhỏ hơn làng gọi là Kucho để rồi mỗi tr- òng nhóm sẽ đem bảng ghi thông tin đến các gia đình. Thật ra, hình thức truyền lời (Iitsugi) chỉ tiến hành trong từng tr- òng họp khẩn cấp. Ngoài ra, nhiều làng cử những ng- òi gọi là Jozokai kiêm nhiệm luôn việc xử lý công việc đơn giản và thông tin liên tục. Những ng- òi này còn có tên gọi khác nh- Koariki, Ariki... và họ đ- ọc miễn trừ khoản đóng góp cho tổ chức thuộc đơn vị c- trú gọi là Ku. Thật ra, tùy theo từng nơi mà quan niệm Ku nhỏ hơn làng hoặc t- òng đ- òng với làng. Thực tế là trong một thị xã có nhiều khu vực gọi là Ku và mỗi Ku có ng- òi đứng đầu là Kucho. Sau này, Ku đ- ọc sử dụng với tính chất, chức năng hành chính của một quận ở các thành phố.

Nhằm mục đích quản lý hiệu quả hơn, các làng đ- a ra các điều kiện quy chế tự chủ thành văn bản hoá và điều đó đã khống chế các hành động theo phong tục tập quán của làng. Các quy - ớc, quy tắc đó liên quan tới hầu hết các lĩnh vực đời sống kinh tế, phong tục tập quán, lễ hội c- ới xin, tang ma cùng với th- òng và phạt nghiêm minh.

## 2. 4. Quản lý sản xuất

Khi đề cập tới không gian sản xuất ở Shizuoka sẽ nhận thấy ngay bức tranh về sự đa dạng của vùng miền, từ miền núi đồng bằng tới ven biển. Tất cả đ- ọc tạo nên bởi sự vận động của tự nhiên hay nói một cách hình ảnh thì đó là món quà mà tạo hoá ban tặng cho vùng đất này từ xa x- a.

Hình ảnh các làng Shizuoka mà nhất là ở Suruga với đặc tr- òng là sự trải rộng của ruộng lúa n- ớc hình thành qua thời gian lâu dài. Ruộng n- ớc ở chỗ cao gọi là Kishida, nơi gần biển gọi là Okida và giữa chúng có sự khác biệt lớn. Ng- òi x- a gọi những ruộng n- ớc đã khai phá dọc theo chân núi là Nekata, Neguro, Nezoi, Nedare. Những thế hệ sau khai phá ruộng ở vùng đồng bằng đ- ọc bồi đắp phù sa thì gọi là Oki. Nh- thế, việc khai phá ruộng n- ớc ở làng diễn biến theo h- óng từ Kishida đến Okida và từ đó hình thành nên những sản xuất lúa gạo gọi là Tadoko. Tên gọi này còn dùng để chỉ những làng mà diện tích ruộng n- ớc bao giờ cũng chiếm tỷ lệ lớn hơn so với n- òng, v- òn. Sổ sách ghi rằng từ thời Cận thế đã hình thành làng trồng lúa rồi tiến ra vùng đồng bằng bồi đắp phù sa. Quá trình tiến từ Kishida đến Okida cũng đồng thời là sự thay đổi về quản lý sản xuất qua việc sử dụng, khai thác đất đai (Tỉnh Shizuoka, 1991, tr. 288).

Việc sử dụng n- ớc nông nghiệp dù có dùng chung cũng phải tuân theo thứ tự lấy n- ớc vào ruộng dựa vào việc đóng mở của hệ thống m- òng, cống. Thông th- òng n- ớc nhận đ- ọc từ ruộng n- ớc ở vùng th- òng l- u nên việc cấy lúa cũng tiến hành tr- ớc hết từ nơi này. □ các tổ chức nh- Moyori, ng- òi ta vừa giúp đỡ lẫn nhau theo hình thức gọi là Iigaeshi vừa cấy lúa theo thứ tự của mình.

Đặc biệt, trong thời kỳ có nội chiến xung đột, khi mà nhân lực không đủ thì hình thức này thường xuyên được tiến hành. Cần biết rằng nếu cấy lúa theo trình tự từ tháng 1- u trở xuống không chỉ bị chậm trễ mà ngay cả nơi đây cũng đúng vào lúc thu hoạch lúa mùa. Chính vì vậy, Iigaeshi trở nên cần thiết đối với công việc cấy lúa cho kịp thời vụ. Chẳng hạn, có gia đình của nhóm A thuộc Moyori rất cần sự giúp đỡ và 5 gia đình trong nhóm đã tiến hành Iigaeshi với nhau.

Nhóm và Moyori không chỉ là lực lượng lao động chung dưới hình thức đơn vị, tổ chức của làng và khu vực mà còn là những gia đình thiết lập trên cơ sở mối quan hệ thân thiết của tình họ hàng và hàng xóm. Từ khoảng tháng 5 đến tháng 7 là thời kỳ rất bận rộn với việc thu hoạch khoai tây và cấy lúa nên nhu cầu về nhân lực là rất cấp thiết. Chính vì vậy, những gia đình có quan hệ mật thiết từ trước đã hứa với nhau về việc Iigaeshi và thực hiện trên cơ sở bình đẳng cùng vì lợi ích của nhau, khi đó, nếu cần tăng cường sức lao động sẽ giúp thêm một con ngựa nhặng lại tính là hai ngưỡi (Ninin). Điều đó có nghĩa, khi giúp đỡ theo Iigaeshi sẽ có một ngưỡi và một ngựa nhặng được tính theo sức lao động tương đương với 3 ngưỡi.

Cùng với việc làng chọn ngưỡi điều phối nhân lực cho sản xuất thì hình thức Iigaeshi cũng được xem là một cách thức trong hệ thống quản lý điều hành của làng nhằm đạt hiệu quả tối ưu trong điều kiện sản xuất tương đương.

Tìm hiểu, nghiên cứu về địa vực cư trú truyền thống của dân tộc Nhật nói chung, ở Shizuoka nói riêng cho thấy làng chính là đơn vị cư trú đầu tiên cần tiếp cận mà qua đó sẽ có được cái nhìn bao quát trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội. Trong tổng thể

đó không thể phủ nhận về vị trí, vai trò của tổ chức và quản lý của làng truyền thống nơi đây vì đó chính là cơ sở, nền tảng sự tồn tại của ngôi làng. Không chỉ diện mạo mà cả quá trình phát triển, biến đổi của làng và tiến trình lịch sử này được tái hiện theo thời gian. Hơn thế nữa, sự vận hành của tổ chức, quản lý làng không phải chỉ “bó hẹp” trong phạm vi địa vực cư trú của một vùng đất một địa phương như Shizuoka mà đó là quá trình mở. Bởi lẽ, dù muốn hay không thì tổ chức và quản lý làng ở Shizuoka, bên cạnh cái riêng có còn là quá trình giao lưu, ảnh hưởng, tiếp thu giữa các cộng đồng dân cư, vùng lãnh thổ trong lịch sử. Điều đó không làm mất đi những nét riêng, đặc sắc của ngôi làng ở Shizuoka mà còn góp phần tạo nên bức tranh toàn cảnh nhiều màu sắc về làng và nông thôn Nhật Bản từ xưa đến nay. Đồng thời, những gì đề cập về tổ chức và quản lý làng truyền thống của bao hàm tất cả song đó cũng là cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan tới ngôi làng ở Shizuoka nói riêng và Nhật Bản nói chung.

### Tài liệu tham khảo

1. Aratai Masayoshi và cộng sự (1998), *Shizuoka phong thổ ký*, Công ty cổ phần Mitsukaku Tokyo.
2. Ban kế hoạch tỉnh Shizuoka (2003), *Dáng hình Shizuoka 2003*, Shizuoka.
3. Shugiyama Motoe (1982), *Tỉnh Shizuoka*, Nxb Shohei, Shizuoka.
4. Takeori Naokichi (1972), *Shizuoka Dân tộc Nhật Bản*, Nxb Dainihon.
5. Tỉnh Shizuoka (1991), *Lịch sử tỉnh Shizuoka, phần II: Dân tộc, quyển 24*, Shizuoka.